



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**



## MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	08 - 09
4. Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	12 - 31
7. Phụ lục 01 – Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu	32

---



**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ****1. Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre (tên viết tắt là: BEWACO) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 14 tháng 08 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300107725 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2006 (hình thức Công ty TNHH Một thành viên); và đã điều chỉnh lần 04 thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thành Giấy đăng ký doanh nghiệp số 1300107725 ngày 01 tháng 12 năm 2015 (chính thức chuyển sang công ty cổ phần), đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 13 tháng 03 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn điều lệ: 294.000.000.000 đồng (hai trăm chín mươi bốn tỷ đồng Việt Nam).

Công ty đang giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom với mã chứng khoán là NBT.

**2. Trữ sở hoạt động****• Trữ sở chính**

- Địa chỉ : Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- Điện thoại : +84 (275) 3 825 727
- Fax : +84 (275) 3 827 781
- Mã số thuế : 1300107725

**• Thông tin về chi nhánh**

STT	Tên chi nhánh và địa điểm kinh doanh	Địa chỉ	Mã số thuế
1	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Xây lắp.	Số 81A, Ấp 1, Quốc lộ 60, xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.	1300107725-002
2	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Tư vấn Xây dựng.	Số 103 Nguyễn Huệ, Phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-003
3	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre – Cấp nước Giồng Trôm.	Số 005, Khu phố 3, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.	1300107725-004
4	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre – Cấp nước Chợ Lách.	Ấp Tân Phú, xã Sơn Định, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.	1300107725-005
5	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Mỏ Cây.	Ấp Mỹ Đức, xã Mỹ Thành, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-006
6	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Phú Tân.	Số 81A, QL60, Khu phố 1, phường Phú Tân, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre	1300107725-007



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước, chi tiết: Sản xuất và phân phối nước sạch;
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Kinh doanh nước uống đóng chai;
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp. Thi công xây lắp cấp thoát nước trong và ngoài công trình, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và khu công nghiệp;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Gia công cơ khí các sản phẩm dùng cho ngành nước và ngành xây dựng (không gia công cơ khí trong địa bàn nội ô Tp. Bến Tre);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất kinh doanh các vật tư chuyên ngành cấp thoát nước;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học, chi tiết: Sửa chữa, kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, chi tiết: Thi công xây lắp chuyên ngành cấp thoát nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải, chi tiết: Thoát nước bản, nạo vét và thông tắc cống rãnh. Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước. Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng, quản lý dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, lập dự án đầu tư xây dựng, khảo sát, lập thiết kế-dự toán, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước.

### 4. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### 4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Diễm Phượng	Chủ tịch HĐQT	20/11/2020	-
Ông Trần Hùng	Thành viên	20/11/2020	-
Ông Trần Thanh Bình	Thành viên	20/11/2020	-
Ông Phan Đình Tân	Thành viên	20/11/2020	-
Bà Nguyễn Thị Kim Phượng	Thành viên	20/11/2020	-

#### 4.2 Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Văn Phong	Trưởng ban	20/11/2020	-
Ông Nguyễn Đình Huân	Thành viên	20/11/2020	-
Bà Ngô Thị Hồng Vân	Thành viên	20/11/2020	-

#### 4.3 Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trần Hùng	Tổng Giám đốc	20/12/2018	-
Ông Trần Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	01/01/2019	-
Ông Phan Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	01/01/2019	-

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

### 5. Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là bà Nguyễn Thị Diễm Phượng (Chủ tịch hội đồng quản trị).

### 6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ từ trang 08 đến trang 32.

### 7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### 8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Công ty.

### 9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

### 10. Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chúng tôi, các thành viên Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



TM. Hội đồng quản trị

NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯỢNG  
Chủ tịch

Bến Tre, ngày 09 tháng 8 năm 2021.





Số: 2298/21/BCKT/AUD-VVALUES

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 09 tháng 8 năm 2021 (từ trang 08 đến trang 32), bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về thông tin tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

175 - C  
TY  
THỦ HẠ  
À TƯ VẤN  
VIỆT  
CHÍNH

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 8 năm 2021.



**Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CNDKHN kiểm toán số 1512-2018-071-1  
Chữ ký được ủy quyền

#### Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu **VIETVALUES**

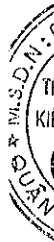


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

DIT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>99.707.187.569</b>	<b>120.785.351.221</b>
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	29.347.286.075	26.844.880.257
111	1. Tiền		19.479.012.315	11.370.795.553
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.868.273.760	15.474.084.704
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>33.247.084.618</b>	<b>60.873.583.128</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	33.247.084.618	60.873.583.128
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>19.770.095.047</b>	<b>20.562.076.441</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	16.892.520.006	15.174.412.076
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	2.537.147.750	4.247.770.371
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	340.427.291	1.139.893.994
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.6	<b>13.738.240.226</b>	<b>10.727.971.286</b>
141	1. Hàng tồn kho		13.738.240.226	10.727.971.286
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.604.481.603</b>	<b>1.776.840.109</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.10a	488.792.696	1.277.652.700
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.086.649.831	166.302.343
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		29.039.076	332.885.066
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>427.285.365.916</b>	<b>404.670.596.297</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>391.785.450.153</b>	<b>384.671.601.496</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	391.785.450.153	384.636.486.682
222	- Nguyên giá		805.712.300.869	780.268.223.517
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(413.926.850.716)	(395.631.736.835)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.8	-	35.114.814
228	- Nguyên giá		1.188.000.000	1.188.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.188.000.000)	(1.152.885.186)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>22.507.284.387</b>	<b>9.177.690.322</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	22.507.284.387	9.177.690.322
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>12.992.631.376</b>	<b>10.821.304.479</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10b	12.992.631.376	10.821.304.479
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>526.992.553.485</b>	<b>525.455.947.518</b>


 TÀI CHÍNH  
 QUẢN

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**

Địa chỉ: Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>130.642.871.197</b>	<b>133.204.845.740</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>50.320.063.017</b>	<b>43.626.037.560</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	14.043.696.490	3.127.131.863
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	376.430.902	329.050.975
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	2.489.538.288	935.805.390
314	4. Phải trả người lao động	V.14	3.929.469.616	7.970.887.528
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	863.299.306	963.444.444
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.16a	5.527.113.270	5.519.083.839
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17a	18.512.000.000	18.512.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.18	4.578.515.145	6.268.633.521
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>80.322.808.180</b>	<b>89.578.808.180</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.16b	8.922.808.180	8.922.808.180
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.17b	71.400.000.000	80.656.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	V.19	<b>396.349.682.288</b>	<b>392.251.101.778</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>396.349.682.288</b>	<b>392.251.101.778</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		294.000.000.000	294.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		294.000.000.000	294.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		62.291.101.778	53.135.484.191
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		40.058.580.510	45.115.617.587
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		26.460.000.000	8.820.000.000
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		13.598.580.510	36.295.617.587
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>526.992.553.485</b>	<b>525.455.947.518</b>

Người lập biểu

NGUYỄN DUY HIỀN

Kế toán trưởng

VÕ THỊ THIÊN TRANG



NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯƠNG



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

DVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	111.677.331.455	98.637.466.210
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		111.677.331.455	98.637.466.210
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	51.227.034.245	30.008.280.660
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		60.450.297.210	68.629.185.550
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	588.710.741	799.594.280
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	2.639.300.417	3.121.015.973
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.639.300.417	3.121.015.973
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	23.742.291.013	28.930.216.211
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	9.041.995.605	7.247.970.541
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.615.420.916	30.129.577.105
31	11. Thu nhập khác	VI.7	6.491.179	13.030.330
32	12. Chi phí khác		3.555.167	191.564.520
40	13. Lợi nhuận khác		2.936.012	(178.534.190)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.618.356.928	29.951.042.915
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.8	4.209.776.418	3.751.337.014
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		21.408.580.510	26.199.705.901
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	639	801
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	639	801

Người lập biểu

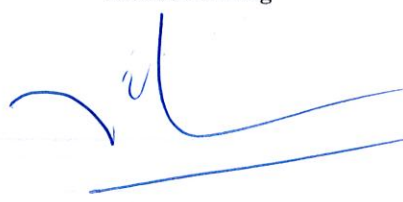
Kế toán trưởng

Bến Tre, ngày 09 tháng 8 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN DUY HIỀN



VÕ THỊ THIÊN TRANG



NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯỢNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**

Địa chỉ: Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		118.686.102.325	108.064.918.419
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(65.438.718.307)	(49.680.966.512)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(22.747.594.901)	(23.541.763.773)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(2.739.445.555)	(3.223.131.945)
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.13	(1.931.004.648)	(4.673.334.946)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		515.080.947	746.660.639
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.124.519.457)	(11.928.473.924)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>16.219.900.404</b>	<b>15.763.907.958</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(18.956.597.831)	(9.675.973.183)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	V.2	(766.774.375)	(59.113.913.103)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2	28.393.272.885	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.568.604.735	1.166.677.454
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>10.238.505.414</b>	<b>(67.623.208.832)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.17	(9.256.000.000)	(9.256.000.000)
35	5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.19	(14.700.000.000)	(14.700.000.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(23.956.000.000)</b>	<b>(23.956.000.000)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>		<b>2.502.405.818</b>	<b>(75.815.300.874)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		26.844.880.257	105.308.423.343
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	V.1	<b>29.347.286.075</b>	<b>29.493.122.469</b>

Người lập biểu



NGUYỄN DUY HIỀN

Kế toán trưởng



VÕ THỊ THIÊN TRANG



NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯƠNG

Bến Tre, ngày 09 tháng 8 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Cấp thoát nước Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên, với cổ phần vốn Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và xây lắp.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước, chi tiết: Sản xuất và phân phối nước sạch;
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Kinh doanh nước uống đóng chai;
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp. Thi công xây lắp cấp thoát nước trong và ngoài công trình, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và khu công nghiệp;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Gia công cơ khí các sản phẩm dùng cho ngành nước và ngành xây dựng (không gia công cơ khí trong địa bàn nội ô Tp. Bến Tre);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất kinh doanh các vật tư chuyên ngành cấp thoát nước;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học, chi tiết: Sửa chữa, kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, chi tiết: Thi công xây lắp chuyên ngành cấp thoát nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải, chi tiết: Thoát nước bản, nạo vét và thông tắc cống rãnh. Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước. Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng, quản lý dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, lập dự án đầu tư xây dựng, khảo sát, lập thiết kế-dự toán, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Giá vốn cung cấp nước sạch tăng so với kỳ trước do 6 tháng đầu năm Công ty bị ảnh hưởng bởi thiên tai xâm nhập mặn, độ mặn vượt ngưỡng có thể sử dụng được diễn ra chủ yếu tại Nhà máy nước Lương Quới thuộc Huyện Giồng Trôm. Do đó, Công ty phải tốn nhiều chi phí để thuê sà lan vận chuyển nước ngọt từ thượng nguồn về xử lý nhằm cung cấp nước sạch không bị nhiễm mặn cho người dân tại đây theo chủ trương của UBND tỉnh Bến Tre dẫn đến giá vốn cung cấp nước sạch tăng so với kỳ trước.

## 6. Cấu trúc Công ty

### Thông tin về chi nhánh

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc như sau:

STT	Tên chi nhánh và địa điểm kinh doanh	Địa chỉ	Mã số thuế
1	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Xây lắp.	Số 81A, Ấp 1, Quốc lộ 60, xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.	1300107725-002
2	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Tư vấn Xây dựng.	Số 103 Nguyễn Huệ, Phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-003
3	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre – Cấp nước Giồng Trôm.	Số 005, Khu phố 3, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.	1300107725-004
4	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre – Cấp nước Chợ Lách.	Ấp Tân Phú, xã Sơn Định, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.	1300107725-005
5	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Mô Cày.	Ấp Mỹ Đức, xã Mỹ Thành, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-006
6	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Phú Tân.	Số 81A, QL60, Khu phố 1, phường Phú Tân, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre	1300107725-007

## 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 295 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 287 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.



**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

**3. Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung trên máy tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**3. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## **5. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

### ***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

## **6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10

## **7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.



Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**10. Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

**11. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tạm trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm; vật tư, nước sạch thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa, thành phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu xây dựng***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**13. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và chi phí trực tiếp của khối lượng hoạt động xây dựng đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

**14. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn.

**15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

**16. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.



Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### 17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Dự án đầu tư Nhà máy nước An Hiệp và Dự án Hệ thống phân phối nước sạch huyện Mỏ Cày Bắc và huyện Mỏ Cày Nam (miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm 2017 và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2021).

#### 18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VNĐ)

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	1.065.567	1.837.572
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.477.946.748	11.368.957.981
- Các khoản tương đương tiền	9.868.273.760	15.474.084.704
<b>Cộng</b>	<b>29.347.286.075</b>	<b>26.844.880.257</b>

##### *Các khoản tương đương tiền*

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

Chi tiết gồm:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCP Công thương Việt Nam	5.868.273.760	11.474.084.704
- Tiền gửi có kỳ hạn NH NN & PT Nông thôn	2.000.000.000	2.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCP Nam Á	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.868.273.760</b>	<b>15.474.084.704</b>

#### 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền tiết kiệm có thời gian đáo hạn trên 03 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<b>16.892.520.006</b>	<b>15.174.412.076</b>
- Phải thu tiền nước của các hộ dân	15.382.292.881	13.664.184.951
- Phải thu tiền thi công mạng cấp – thoát nước	1.510.227.125	1.510.227.125
<b>Cộng</b>	<b>16.892.520.006</b>	<b>15.174.412.076</b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước các cá nhân, tổ chức khác</i>	<b>2.537.147.750</b>	<b>4.247.770.371</b>
- Công ty CP Khoan & Xây lắp Cấp thoát nước	1.375.600.000	214.723.271
- Công ty CP Đầu tư & XD Cấp thoát nước	-	3.511.930.350
- Các nhà cung cấp khác	1.161.547.750	521.116.750
<b>Cộng</b>	<b>2.537.147.750</b>	<b>4.247.770.371</b>

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
- Tạm ứng	70.000.000	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	270.427.291	-	1.139.893.994	-
<b>Cộng</b>	<b>340.427.291</b>	-	<b>1.139.893.994</b>	-

**6. Hàng tồn kho**

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
- Nguyên liệu, vật liệu (*)	13.659.417.109	-	10.639.103.338	-
- Công cụ, dụng cụ	15.712.338	-	15.721.830	-
- Chi phí SXKD dở dang	63.110.779	-	73.146.118	-
<b>Cộng</b>	<b>13.738.240.226</b>	-	<b>10.727.971.286</b>	-

(\*) Nguyên vật liệu chủ yếu là các thiết bị về ngành nước (ống nước, thùy lượng kế,...)



**7. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	200.019.979.702	50.693.296.762	524.986.837.094	4.568.109.959	780.268.223.517
Tăng trong kỳ	1.949.176.531	15.309.709.853	6.244.255.924	2.012.599.044	25.515.741.352
- Mua mới	-	115.000.000	-	121.854.545	236.854.545
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.949.176.531	15.194.709.853	6.244.255.924	1.890.744.499	25.278.886.807
Giảm trong kỳ	-	-	(71.664.000)	-	(71.664.000)
- Giảm khác	-	-	(71.664.000)	-	(71.664.000)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>201.969.156.233</b>	<b>66.003.006.615</b>	<b>531.159.429.018</b>	<b>6.580.709.003</b>	<b>805.712.300.869</b>
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	10.967.436.614	10.727.593.246	102.231.115.986	591.040.000	124.517.185.846
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số đầu năm	85.672.046.255	29.230.001.499	279.653.897.448	1.075.791.633	395.631.736.835
Tăng trong kỳ	4.392.000.145	2.241.157.337	11.306.611.280	357.322.515	18.297.091.277
- Khấu hao	4.392.000.145	2.241.157.337	11.306.611.280	357.322.515	18.297.091.277
Giảm trong kỳ	-	-	(1.977.396)	-	(1.977.396)
- Giảm khác	-	-	(1.977.396)	-	(1.977.396)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>90.064.046.400</b>	<b>31.471.158.836</b>	<b>290.958.531.332</b>	<b>1.433.114.148</b>	<b>413.926.850.716</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	114.347.933.447	21.463.295.263	245.332.939.646	3.492.318.326	384.636.486.682
Số cuối kỳ	111.905.109.833	34.531.847.779	240.200.897.686	5.147.594.855	391.785.450.153
Giá trị còn lại tài sản cầm cố, thế chấp (Xem tại thuyết minh số V.17)	110.386.600.866	30.069.153.530	202.910.445.920	-	343.366.200.316

**8. Tài sản cố định vô hình**

	Chương trình, phần mềm	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	1.188.000.000	1.188.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.188.000.000</b>	<b>1.188.000.000</b>
<b>Trong đó:</b>		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.188.000.000	1.188.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số đầu năm	1.152.885.186	1.152.885.186
Khấu hao trong kỳ	35.114.814	35.114.814
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.188.000.000</b>	<b>1.188.000.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	35.114.814	35.114.814
Số cuối kỳ	-	-

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>8.867.334.658</b>	<b>38.125.888.094</b>	<b>(25.278.886.807)</b>	<b>(45.872.872)</b>	<b>21.668.463.073</b>
- Tuyến ống CN từ NMN Hữu Định về Khu Công nghiệp Giao Long	591.411.545	12.773.574.878	-	-	13.364.986.423
- TB Cấp 2 NMN SĐ 2019- Thay 2 MB Trạm bơm cấp 2 cũ (B2&B3)	1.214.329.625	8.726.795	-	-	1.223.056.420
- Nhà máy nước Lương Quới năm 2020-Trạm bơm cấp 2 và cụm xử lý	677.945.273	438.700.000	-	-	1.116.645.273
- Phân vùng tách mạng HGT(gđl); TB cấp 2 CN Clách2020-Cải tạo	681.628.000	401.000.000	-	-	1.082.628.000
- Các công trình khác	5.702.020.215	24.503.886.421	(25.278.886.807)	(45.872.872)	4.881.146.957
<b>Sửa chữa lớn TSCĐ</b>	<b>310.355.664</b>	<b>1.066.179.713</b>	<b>-</b>	<b>(537.714.063)</b>	<b>838.821.314</b>
<b>Cộng</b>	<b>9.177.690.322</b>	<b>39.192.067.807</b>	<b>(25.278.886.807)</b>	<b>(583.586.935)</b>	<b>22.507.284.387</b>

**10. Chi phí trả trước**

**10a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chủ yếu là khoản chi phí mua bảo hiểm.

**10b. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí đồng hồ gắn và thay mới thủy lượng kế	9.125.717.717	6.923.632.751
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3.866.913.659	3.897.671.728
<b>Cộng</b>	<b>12.992.631.376</b>	<b>10.821.304.479</b>

**Tình hình tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn**

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu năm	10.821.304.479	1.982.409.107
Tăng trong kỳ	5.595.023.703	4.294.521.412
Phân bổ trong kỳ	(3.423.696.806)	(1.125.458.985)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>12.992.631.376</b>	<b>5.151.471.534</b>

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>	<b>14.043.696.490</b>	<b>3.127.131.863</b>
- Công ty CP Đầu tư & XD Cấp thoát nước	10.390.679.766	-
- Công ty TNHH thương mại NTP	1.142.700.900	400.737.700
- Công ty CP Nhựa Bình Minh	909.160.190	740.209.131
- Công ty TNHH TM và DV KT Tân Hoa	-	992.090.000
- Các nhà cung cấp khác	1.601.155.634	994.095.032
<b>Cộng</b>	<b>14.043.696.490</b>	<b>3.127.131.863</b>

**12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Là các khoản nhận ứng trước tiền cung cấp nước sạch tại các huyện.



**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT đầu ra	-	-	-	(29.039.076)	-	29.039.076
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	332.885.066	4.209.776.418	(1.931.004.648)	1.945.886.704	-
- Thuế thu nhập cá nhân	128.174.039	-	35.049.750	(161.773.789)	1.450.000	-
- Thuế tài nguyên	314.730.158	-	266.247.460	(538.054.198)	42.923.420	-
- Thuế môn bài	-	-	9.000.000	(9.000.000)	-	-
- Phí bảo vệ môi trường	492.901.193	-	3.092.549.438	(3.086.172.467)	499.278.164	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	589.389.292	(589.389.292)	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	227.863.418	(227.863.418)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>935.805.390</b>	<b>332.885.066</b>	<b>8.429.875.776</b>	<b>(6.572.296.888)</b>	<b>2.489.538.288</b>	<b>29.039.076</b>

**13a. Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

**13b. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.618.356.928	29.951.042.915
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	25.618.356.928	29.951.042.915
Thu nhập được ưu đãi thuế (*)	4.569.474.836	11.194.357.846
+ Thu nhập được miễn thuế	-	11.194.357.846
+ Thu nhập được giảm 50% thuế	4.569.474.836	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	5.123.671.385	5.990.208.583
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (*)	(913.894.967)	(2.238.871.569)
<b>Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>4.209.776.418</b>	<b>3.751.337.014</b>

(\*) Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp khi thực hiện dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế Tỉnh Bến Tre. Bao gồm: Dự án đầu tư Nhà máy nước An Hiệp và Dự án Hệ thống phân phối nước sạch huyện Mỏ Cày Bắc và huyện Mỏ Cày Nam (miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm 2017 và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2021).

**14. Phải trả người lao động**

Là quỹ tiền lương còn phải trả cho viên chức quản lý và cán bộ công nhân viên.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Viên chức quản lý, kiểm soát viên	697.741.429	1.301.410.814
- Cán bộ công nhân viên	3.231.728.187	6.669.476.714
<b>Cộng</b>	<b>3.929.469.616</b>	<b>7.970.887.528</b>

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

Là khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả của các ngân hàng.

**16. Phải trả ngắn hạn khác**

**16a. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>5.527.113.270</i>	<i>5.519.083.839</i>
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	37.000.000	30.000.000
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5.490.113.270	5.489.083.839
<b>Cộng</b>	<b>5.527.113.270</b>	<b>5.519.083.839</b>

**16b. Phải trả dài hạn khác**

Là khoản nợ ngân sách Nhà nước theo biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2017.

**17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn**

**17a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>18.512.000.000</i>	<i>18.512.000.000</i>	<i>18.512.000.000</i>	<i>18.512.000.000</i>
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>				
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre <sup>(1)</sup>	18.512.000.000	18.512.000.000	18.512.000.000	18.512.000.000
<b>Cộng</b>	<b>18.512.000.000</b>	<b>18.512.000.000</b>	<b>18.512.000.000</b>	<b>18.512.000.000</b>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Chuyển từ vay dài hạn sang	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Nợ dài hạn đến hạn trả	18.512.000.000	-	9.256.000.000	(9.256.000.000)	18.512.000.000
<b>Cộng</b>	<b>18.512.000.000</b>	<b>-</b>	<b>9.256.000.000</b>	<b>(9.256.000.000)</b>	<b>18.512.000.000</b>

**17b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay dài hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>71.400.000.000</i>	<i>71.400.000.000</i>	<i>80.656.000.000</i>	<i>80.656.000.000</i>
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre <sup>(1)</sup>	71.400.000.000	71.400.000.000	80.656.000.000	80.656.000.000
<b>Cộng</b>	<b>71.400.000.000</b>	<b>71.400.000.000</b>	<b>80.656.000.000</b>	<b>80.656.000.000</b>



(1) Là khoản vay của các hợp đồng sau:

a) Khoản vay bằng vốn ODA theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính (thay mặt cho nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam) và Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre ngày 28/08/1997 và Phụ lục sửa đổi Hiệp định vay phụ ngày 28/04/2008

- Hạn mức: 64.836.778.484 đồng;
- Thời hạn vay: 25 năm (ân hạn 5 năm từ ngày rút vốn đầu tiên của khoản vay vốn phụ);
- Lãi suất: 5%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Theo Hợp đồng thế chấp số 03/2010/HĐCTS-NHPT-PC ngày 06/09/2010 gồm tài sản hình thành trong tương lai và trụ sở làm việc. Chi tiết xem tại Thuyết minh số V.7 – Tài sản cố định hữu hình;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 17.285.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong 06 tháng cuối năm 2021 là 2.161.000.000 đồng.

b) Khoản vay bằng vốn ODA do Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) tài trợ theo hợp đồng số 01/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 23/04/2013, hợp đồng sửa đổi số 01A/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 19/06/2013, phụ lục hợp đồng số 01/2013/PLHĐODA-NHPTVN ngày 18/04/2014, hợp đồng sửa đổi số 02A/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 02/07/2014

- Hạn mức: 177.360.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 15 năm (ân hạn 2,5 năm từ ngày giải ngân lần đầu);
- Lãi suất: 5%/năm (trong hạn), 7,5%/năm (quá hạn);
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình Nhà máy nước An Hiệp huyện Châu Thành giai đoạn 1, công suất 15.000 m<sup>3</sup>/ngày;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai. Chi tiết xem tại thuyết minh số V.7 – Tài sản cố định hữu hình;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 54.115.000.000, đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong 06 tháng cuối năm 2021 là 7.095.000.000 đồng.

#### 18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.016.158.145	2.500.000.000	-	(4.047.643.000)	4.468.515.145
Quỹ khen thưởng ban điều hành	252.475.376	110.000.000	-	(252.475.376)	110.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.268.633.521</b>	<b>2.610.000.000</b>	<b>-</b>	<b>(4.300.118.376)</b>	<b>4.578.515.145</b>

#### 19. Vốn chủ sở hữu

##### 19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 01 đính kèm.

##### 19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre	188.160.000.000	64,00	188.160.000.000	64,00
- Công ty CP Cấp thoát nước Thủy Anh	51.095.100.000	17,38	51.095.100.000	17,38
- Công ty TNHH Hoàn Cầu	44.100.000.000	15,00	44.100.000.000	15,00
- Khác	10.644.900.000	3,62	10.644.900.000	3,62
<b>Cộng</b>	<b>294.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>294.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

*Tình hình góp vốn điều lệ như sau:*

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	294.000.000.000	294.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>294.000.000.000</b>	<b>294.000.000.000</b>	<b>-</b>

**19c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu kỳ	294.000.000.000	294.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	294.000.000.000	294.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã trích lập	14.700.000.000	14.700.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi	14.700.000.000	14.700.000.000

**19d. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	29.400.000	29.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.400.000	29.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.400.000	29.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.400.000	29.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/CP

**19e. Các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

**19f. Phân phối lợi nhuận**

*Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận từ Kết quả kinh doanh năm 2020 theo Nghị quyết số 11/NQ-DHĐCĐ kí ngày 26/06/2021.*

• Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020	:	14.700.000.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển theo phân phối lợi nhuận năm 2020	:	3.955.617.587
<b>Cộng</b>		<b>18.655.617.587</b>

*Trong kỳ, Công ty tạm phân phối lợi nhuận từ Kết quả kinh doanh của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 theo Nghị quyết số 11/NQ-DHĐCĐ kí ngày 26/06/2021.*

• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 6 tháng đầu năm 2021	:	2.500.000.000
• Trích quỹ thưởng ban điều hành 6 tháng đầu năm 2021	:	110.000.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển 6 tháng đầu năm 2021	:	5.200.000.000
<b>Cộng</b>		<b>7.810.000.000</b>

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

**20a. Tài sản nhận giữ hộ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguyên giá của tài sản cố định nhận giữ hộ (*)	14.217.991.193	14.217.991.193

(\*) Những công trình từ nguồn vốn ngân sách, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre bàn giao cho Công ty giữ hộ.

**20b. Nợ khó đòi đã xử lý**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nợ khó đòi đã xử lý	812.764.042	812.764.042

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Doanh thu cung cấp nước sạch	110.461.133.774	96.996.094.906
- Doanh thu thi công tuyến cấp thoát nước	854.879.881	1.613.428.078
- Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	48.939.068	27.943.226
- Doanh thu từ hoạt động thu phí BVMT	312.378.732	-
<b>Cộng</b>	<b>111.677.331.455</b>	<b>98.637.466.210</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Giá vốn cung cấp nước sạch	50.058.909.205	28.447.044.700
- Giá vốn thi công tuyến cấp thoát nước	845.434.767	1.536.478.689
- Giá vốn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	42.504.273	24.757.271
- Giá vốn từ hoạt động thu phí BVMT	280.186.000	-
<b>Cộng</b>	<b>51.227.034.245</b>	<b>30.008.280.660</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

Toàn bộ là lãi tiền gửi ngân hàng.

**4. Chi phí tài chính**

Toàn bộ là chi phí lãi vay các ngân hàng.

**5. Chi phí bán hàng**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí cho nhân viên	4.845.136.538	4.556.091.351
- Chi phí vật liệu, công cụ	5.105.732.857	2.687.073.360
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.953.499.905	13.499.010.337
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	1.837.921.713	8.188.041.163
<b>Cộng</b>	<b>23.742.291.013</b>	<b>28.930.216.211</b>



**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Chi phí cho nhân viên	5.073.273.486	4.887.598.698
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	762.956.375	794.897.140
- Chi phí phân bổ	1.370.107.327	391.192.754
- Thuế, phí và lệ phí	17.256.292	17.764.458
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	1.818.402.125	1.156.517.491
<b>Cộng</b>	<b>9.041.995.605</b>	<b>7.247.970.541</b>

**7. Thu nhập khác**

Chủ yếu là thu nhập từ thu tiền bán hồ sơ mời thầu.

**8. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.209.776.418	3.751.337.014
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>4.209.776.418</b>	<b>3.751.337.014</b>

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.408.580.510	26.199.705.901
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.610.000.000)	(2.647.000.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.610.000.000)	(2.647.000.000)
+ Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành (*)	(2.610.000.000)	(2.647.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.798.580.510	23.552.705.901
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	29.400.000	29.400.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>	<b>639</b>	<b>801</b>

(\*) Số quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành trong kỳ là số tạm tính tỷ lệ nêu trong Nghị quyết số 11/NQ-ĐHĐCĐ ký ngày 26/06/2021. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

**10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.408.580.510	26.199.705.901
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.610.000.000)	(2.647.000.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.610.000.000)	(2.647.000.000)
+ Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành (*)	(2.610.000.000)	(2.647.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.798.580.510	23.552.705.901
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) (**)	29.400.000	29.400.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (cổ phiếu)	-	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>	<b>639</b>	<b>801</b>

(\*) Số quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành trong kỳ là số tạm tính tỷ lệ nêu trong Nghị quyết số 11/NQ-ĐHĐCĐ kí ngày 26/06/2021. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

(\*\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) được tính như sau:

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Kỳ này</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	<b>29.400.000</b>
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	-
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ</b>	<b>29.400.000</b>

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

<b>Chi tiết gồm:</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.830.214.475	5.137.673.272
- Chi phí nhân công	18.683.158.994	17.904.835.846
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.332.206.091	19.732.553.207
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	22.165.741.303	23.411.405.087
<b>Cộng</b>	<b>84.011.320.863</b>	<b>66.186.467.412</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VNĐ)

### I. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

*Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc)*

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

Tiền lương	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Nguyễn Thị Diễm Phượng	Chủ tịch HĐQT	253.080.000	222.000.000
Trần Hùng	Thành viên HĐQT, Tổng Giám Đốc	239.400.000	210.000.000
Trần Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám Đốc	213.523.422	187.301.244
Phan Thanh Bình	Phó Tổng Giám Đốc	213.523.422	187.301.244
Lê Văn Phong	Trưởng BKS	213.523.422	187.301.244
Võ Thị Thiên Trang	Kế toán trưởng	194.956.163	171.014.188
<b>Cộng</b>		<b>1.328.006.429</b>	<b>1.164.917.920</b>

Thù lao	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Phan Đình Tân	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Dương Tiến Dũng	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm từ ngày 20/11/2020)	-	30.000.000
Nguyễn Thị Kim Phượng	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm từ ngày 20/11/2020)	30.000.000	-
Nguyễn Đình Huân	Kiểm soát viên	27.000.000	27.000.000
Ngô Thị Hồng Vân	Kiểm soát viên	27.000.000	27.000.000
Lưu Văn Khanh	Thư ký	21.000.000	21.000.000
Lê Thị Hồng Thắm	Thư ký	21.000.000	21.000.000
<b>Cộng</b>		<b>156.000.000</b>	<b>156.000.000</b>

3312  
CỘNG  
HỘI  
TOÁN  
QUẢN  
TRỊ  
TP.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Cố tức	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Nguyễn Thị Diễm Phượng	Chủ tịch HĐQT	18.795.000	18.795.000
Trần Hùng	Thành viên HĐQT, Tổng Giám Đốc	3.885.000	3.885.000
Trần Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám Đốc	3.150.000	3.150.000
Phan Thanh Bình	Phó Tổng Giám Đốc	682.500	682.500
Lê Văn Phong	Trưởng BKS	6.615.000	6.615.000
Võ Thị Thiên Trang	Kế toán trưởng	10.432.500	10.432.500
<b>Cộng</b>		<b>43.560.000</b>	<b>43.560.000</b>

**2. Báo cáo bộ phận**

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

**2a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Cung cấp nước sạch;
- Thi công tuyến cấp thoát nước;
- Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

	Cung cấp nước sạch	Thi công tuyến cấp thoát nước	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	Hoạt động thu phí BVMT	Cộng
<b>Kỳ này</b>					
Doanh thu thuần về bán hàng	110.461.133.774	854.879.881	48.939.068	312.378.732	111.677.331.455
Giá vốn hàng bán	50.058.909.205	845.434.767	42.504.273	280.186.000	51.227.034.245
<b>Lãi gộp</b>	<b>60.402.224.569</b>	<b>9.445.114</b>	<b>6.434.795</b>	<b>32.192.732</b>	<b>60.450.297.210</b>
<b>Tỷ lệ lãi gộp</b>	<b>54,68%</b>	<b>1,10%</b>	<b>13,15%</b>	<b>10,31%</b>	<b>54,13%</b>
<b>Kỳ trước</b>					
Doanh thu thuần về bán hàng	96.996.094.906	1.613.428.078	27.943.226	-	98.637.466.210
Giá vốn hàng bán	28.447.044.700	1.536.478.689	24.757.271	-	30.008.280.660
<b>Lãi gộp</b>	<b>68.549.050.206</b>	<b>76.949.389</b>	<b>3.185.955</b>	<b>-</b>	<b>68.629.185.550</b>
<b>Tỷ lệ lãi gộp</b>	<b>70,67%</b>	<b>4,77%</b>	<b>11,40%</b>	<b>-</b>	<b>69,58%</b>

**2b. Khu vực địa lý**

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

**3. Thông tin về hoạt động liên tục**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

**4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Bến Tre, ngày 09 tháng 8 năm 2021.

Người lập biểu



NGUYỄN DUY HIỀN

Kế toán trưởng



VÕ THỊ THIÊN TRANG

Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯỢNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**

Địa chỉ: Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

**PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối(*)	Cộng
A	1	2	3	4
<b>Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>				
<b>Số dư tại ngày 01 tháng 1 năm 2020</b>	<b>294.000.000.000</b>	<b>32.687.362.736</b>	<b>46.922.121.455</b>	<b>373.609.484.191</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	-	<b>12.386.954.815</b>	<b>26.199.705.901</b>	<b>38.586.660.716</b>
- Bỏ sung từ lợi nhuận	-	12.386.954.815	-	12.386.954.815
- Lãi trong kỳ	-	-	26.199.705.901	26.199.705.901
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	<b>(29.733.954.815)</b>	<b>(29.733.954.815)</b>
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 6 tháng đầu năm 2020	-	-	(2.550.000.000)	(2.550.000.000)
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành 6 tháng đầu năm 2020	-	-	(97.000.000)	(97.000.000)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển 6 tháng đầu năm 2020	-	-	(6.624.833.360)	(6.624.833.360)
- Trích quỹ đầu tư phát triển theo phân phối lợi nhuận năm 2019	-	-	(5.762.121.455)	(5.762.121.455)
- Chia cổ tức năm 2019	-	-	(14.700.000.000)	(14.700.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>	<b>294.000.000.000</b>	<b>45.074.317.551</b>	<b>43.387.872.541</b>	<b>382.462.190.092</b>
<b>Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>				
<b>Số dư tại ngày 01 tháng 1 năm 2021</b>	<b>294.000.000.000</b>	<b>53.135.484.191</b>	<b>45.115.617.587</b>	<b>392.251.101.778</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	-	<b>9.155.617.587</b>	<b>21.408.580.510</b>	<b>30.564.198.097</b>
- Bỏ sung từ lợi nhuận	-	9.155.617.587	-	9.155.617.587
- Lãi trong kỳ	-	-	21.408.580.510	21.408.580.510
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	<b>(26.465.617.587)</b>	<b>(26.465.617.587)</b>
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 6 tháng đầu năm 2021	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành 6 tháng đầu năm 2021	-	-	(110.000.000)	(110.000.000)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển 6 tháng đầu năm 2021	-	-	(5.200.000.000)	(5.200.000.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển theo phân phối lợi nhuận năm 2020	-	-	(3.955.617.587)	(3.955.617.587)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020	-	-	(14.700.000.000)	(14.700.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>	<b>294.000.000.000</b>	<b>62.291.101.778</b>	<b>40.058.580.510</b>	<b>396.349.682.288</b>

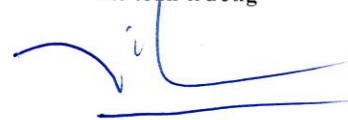
(\*) Số dư tại ngày 30/06/2021 của Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối bao gồm cổ tức phải chia từ kết quả kinh doanh năm trước với số tiền là 14.760.000.000 đồng.

Người lập biểu



NGUYỄN DUY HIỀN

Kế toán trưởng



VÕ THỊ THIÊN TRANG

Bến Tre, ngày 09 tháng 8 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN THỊ DIỆM PHƯỢNG

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính giữa niên độ



